

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần thứ nhất)

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 06 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BQL của Công ty TNHH Matsuo Industries Việt Nam ngày 11 tháng 02 năm 2025;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Matsuo Industries Việt Nam tại Văn bản số 013/2026/CV-MIV/SE-03 ngày 10/02/2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cơ sở “Sản xuất, gia công khuôn mẫu và các chi tiết sản phẩm bằng kim loại và kim loại bọc nhựa cho ngành chế tạo ô tô và các ngành khác” và các tài liệu có liên quan;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BQL của Công ty TNHH Matsuo Industries Việt Nam ngày 11 tháng 02 năm 2025 có địa chỉ tại Lô C-10, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội; chi tiết chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này. Các nội dung khác giữ

nguyên theo Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BQL ngày 11 tháng 02 năm 2025.

Điều 2. Công ty TNHH Matsuo Industries Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BQL ngày 11/02/2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BQL ngày 11 tháng 02 năm 2025 hết hiệu lực./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Thiên Lộc
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Matsuo Industries Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

Đinh Trần Quân

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) số:/GPMT-CNCCN ngày/..../2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

I. Bổ sung, điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của cơ sở như sau:

1. Quy trình sản xuất đối với sản phẩm dập kim loại:

Nguyên liệu → Tạo hình (Dập cắt, bẻ uốn) → Rửa bằng hóa chất → Gia nhiệt → Lấy Bavaria (dung dịch hóa chất, đá mài, nước) → Sấy → Nhúng dầu → nhập kho tạm → Tuyển chọn → Nhập kho.

2. Công đoạn rửa khuôn:

- Vị trí: Khu vực rửa khuôn được chuyển đổi từ xưởng 1 (Lô C-10) tại địa điểm 1 sang khu vực xưởng 3 (Lô C-9) tại địa điểm 1.

- Quy trình: Khuôn được rửa bằng hóa chất chuyên dụng → Rửa sạch bằng nước → Làm khô → Ngâm hóa chất chống gỉ để tái sử dụng lại.

II. Điều chỉnh các nội dung nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

A. Nội dung cấp phép xả nước thải:

1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại địa điểm 1 (Lô C9-10)

***Tại Lô C-10:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ bồn rửa tay, nhà vệ sinh của nhà xưởng.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh của khu văn phòng, khu pantry văn phòng và khu pantry phòng khuôn.

- Nguồn số 03: Nước thải từ bồn rửa tay phòng y tế; nhà vệ sinh và khu tắm giặt gần khu vực bếp.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vệ sinh khu vực bảo vệ.

*** Tại Lô C-9:**

- Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực nhà bếp và quầy ăn uống.

- Nguồn số 06: Nước thải từ bồn rửa tay khu vực nhà ăn.

- Nguồn số 07: Nước thải từ bồn rửa tay phía ngoài nhà xưởng.

- Nguồn số 08: Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh khu nhựa xưởng 3

- Nguồn số 09: Nước thải nhà vệ sinh, bồn rửa tay trong khu vực xưởng dập.

- Nguồn số 10: Nước thải bồn rửa tay gần khu rửa khuôn.

2. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại địa điểm 2 (Lô N-7)

- Nguồn số 11: Nước thải từ nhà vệ sinh gần khu vực bếp.
- Nguồn số 12: Nước thải từ khu vực bếp ăn và quầy ăn uống.
- Nguồn số 13: Nước thải từ nhà vệ sinh tầng 2.
- Nguồn số 14: Nước thải từ nhà vệ sinh tầng 1 và tầng 2 gần bếp ăn.
- Nguồn số 15: Nước thải từ bồn rửa tay phía ngoài nhà xưởng gần bếp ăn.
- Nguồn số 16: Nước thải từ bồn rửa tay trước cửa khu vực bếp ăn.
- Nguồn số 17: Nước thải từ nhà vệ sinh và pantry khu vực văn phòng.
- Nguồn số 18: Nước thải từ khu vệ sinh khu vực bảo vệ.
- Nguồn số 19: Nước thải từ nhà vệ sinh tầng 2 khu vực gần nhà xe.
- Nguồn số 20: Nước thải từ bồn rửa tay và khu giặt gần bảo dưỡng

3. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất tại Lô C-9 của địa điểm 1:

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ quy trình sản xuất dập kim loại.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa khuôn.

B. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt tại địa điểm 1:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.
- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130 m³/ngày.đêm:
 - + Nguồn số 01 và số 02 → Đường ống và hố ga thu gom → Bể tự hoại (V=130 m³) → Bể tách mỡ (V=13 m³) của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130 m³/ngày.đêm.
 - + Nguồn số 03 → Đường ống và hố ga thu gom → Bể tách mỡ 01 (V= 1 m³) → Bể tách mỡ 02 (V= 1,5 m³) → Bể tự hoại (V= 70 m³) → Bể tách mỡ (V=13 m³) của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130 m³/ngày.đêm.
 - + Nguồn số 04 → Đường ống và hố ga thu gom → Bể tự hoại (V= 70 m³) → Bể tách mỡ (V=13 m³) của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130 m³/ngày.đêm
 - + Nguồn số 05 → Đường ống và hố ga thu gom → Bể tách mỡ 02 (V= 1,5 m³) → Bể tự hoại (V=70 m³) → Bể tách mỡ (V=13m³) của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130m³/ngày.đêm.
 - + Nguồn số 06, 07, 08, 09 và 10 → Đường ống và hố ga thu gom → Bể tự hoại (V= 70m³) → Bể tách mỡ (V=13 m³) của Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130 m³/ngày.đêm.

Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 130m³/ngày.đêm → Đường ống PVC D60 → Hồ ga cuối → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (qua 01 điểm đầu nối, tọa độ: X = 2 330 783 và Y = 548 008 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°).

2. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt tại địa điểm 2:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.
- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 11 → Đường ống và hồ ga thu gom → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 12 → Đường ống thu gom → Bể bẫy mỡ (V= 4,9 m³) → Đường ống và hồ ga thu gom → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 20 → Đường ống và hồ ga thu gom → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.

Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm → Đường ống PVC D60 → Hồ ga cuối → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (qua 01 điểm đầu nối, tọa độ: X = 2 330 163 và Y = 548 020 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°).

3. Nước thải sản xuất phát sinh tại Lô C-9 (địa điểm 1) được thu gom và quản lý theo chất thải kiểm soát, chất thải nguy hại.

III. Điều chỉnh nội dung về yêu cầu quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

A. Quản lý chất thải:

1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
			Địa điểm 1	Địa điểm 2
1	Dầu tổng hợp từ quá trình gia công, tạo hình	07 03 05	6.458	160
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	24	27
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	12	5
4	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	125	-
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có	16 01 13	250	50

	các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)			
	Tổng		6.869	242

2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
			Địa điểm 1	Địa điểm 2
1	Giẻ lau dính dầu hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	1.799	410
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	18	12
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	292	185
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	434	12
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	137	27
6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	134	-
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	1.468	-
8	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	200	-
9	Nước thải có các thành phần nguy hại từ công đoạn lấy bavia bằng hóa chất của dây chuyền sản xuất dập kim loại và nước thải từ công đoạn rửa khuôn	19 10 01	250.000	-
	Tổng		254.482	646

